

Hà nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ**

Trụ sở chính: 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 84.4.3.8691172 Fax: 84.4.3.8691802

Người công bố thông tin: Ông Đặng Quốc Chính

- Điện thoại di động: 0903408800
- Điện thoại cố định 024 62952719
- Số CCCD: 017054000036, ngày cấp: 12/12/2017, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về cư dân

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2018 (đã được kiểm toán)

ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN:

- ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG FILE:
 - ❖ Trên trang điện tử của Công ty
 - ❖ Ủy ban chứng khoán nhà nước
 - Số điện thoại liên lạc: 024.39340 773; Số fax: 024.39350 054

ĐỊA CHỈ NHẬN THÔNG TIN BẰNG VĂN BẢN: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- 234 LƯƠNG THẾ VINH, P. TRUNG VĂN, Q.NAM TỪ LIÊM, HÀ NỘI.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Quốc Chính



Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú (Trafuco)

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 84.24. 38691172 Fax: 84.24. 38691802

ĐKKD số: 0100106063 cấp lần đầu ngày 22/2/2010; cấp thay đổi lần thứ chín ngày 11/01/2018 tại Sở KHĐT Hà nội.

Email: tranphu@hn.vnn.vn

Website: www.tranphucable.com.vn

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
TRAFUCO

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
năm 2018 so với năm 2017.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Hà nội, ngày 08 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018;

Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú xin giải trình về việc biến động lợi nhuận sau thuế năm 2018 so với năm 2017 như sau:

- | | |
|--|----------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế năm 2018: | 224.979.311.204 đồng |
| - Lợi nhuận sau thuế năm 2017: | 104.219.722.226 đồng |
| - Lợi nhuận năm 2018 tăng so với năm 2017: | 120.759.588.978 đồng |
| - Tỷ lệ tăng: | 115,87% |

❖ **Nguyên nhân tăng:**

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2018 so với năm 2017 tăng 559,21 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 29,1%.
- Giá vốn hàng bán tăng 458,08 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 27,6%
- Lợi nhuận gộp tăng 101,1 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 38,9%.

Trên đây là nội dung giải trình nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng so với năm 2017.

Trân trọng!

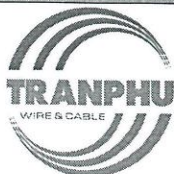
Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đặng Quốc Chính



Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú (Trafuco)

Địa chỉ: Số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 84.24. 38691172 Fax: 84.24. 38691802

ĐKKD số: 0100106063 cấp lần đầu ngày 22/2/2010; cấp thay đổi lần thứ chín ngày 11/01/2018 tại Sở KHĐT Hà nội.

Email: tranphu@hn.vnn.vn

Website: www.tranphucable.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bạch Ngọc Du	Chủ tịch HĐQT
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Thanh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thành Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên
Ông Vũ Văn Thao	Thành viên
Bà Vũ Lệ Mai	Thành viên
Ông Đặng Quốc Chính	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Chính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/01/2018
Ông Lê Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/01/2018
Bà Đỗ Thị Thu Trà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/01/2018
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Ngọc Hải	Trưởng ban	
Bà Hoàng Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2018
Ông Nguyễn Võ Lê Huy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2018
Bà Đặng Thành Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2018
Ông Phạm Đình Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được lập ngày 15 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hàng

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

HOÀN KIỂM - TRẢ

Số: 0777-2018-002-1

Số: 1686-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		677.711.813.705	529.802.972.566
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	252.772.113.140	31.086.760.435
111	1. Tiền		112.772.113.140	23.086.760.435
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000	8.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	185.000.000.000	20.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		170.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		46.632.242.157	29.431.164.939
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	58.118.433.603	55.419.650.901
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.303.311.622	9.865.939.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.471.757.441	406.834.947
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(36.261.260.509)	(36.261.260.509)
140	IV. Hàng tồn kho	9	192.065.042.457	427.575.648.773
141	1. Hàng tồn kho		192.065.042.457	427.575.648.773
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.242.415.951	21.709.398.419
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	778.360.429	1.299.457.574
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	19.896.906.876
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	464.055.522	513.033.969
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		333.546.375.851	205.877.299.754
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		49.839.560.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	49.839.560.000	-
220	II. Tài sản cố định		134.522.061.060	71.883.669.368
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	133.259.191.889	70.504.742.125
222	- Nguyên giá		336.053.095.818	276.563.444.669
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(202.793.903.929)	(206.058.702.544)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.262.869.171	1.378.927.243
228	- Nguyên giá		2.262.995.423	2.262.995.423
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.000.126.252)	(884.068.180)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	29.695.631.067	101.019.076.474
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.695.631.067	101.019.076.474
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	28.832.300.316	28.732.300.316
251	1. Đầu tư vào công ty con		100.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		60.836.620.863	60.836.620.863
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.104.320.547)	(32.104.320.547)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		90.656.823.408	4.242.253.596
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	90.656.823.408	4.242.253.596
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.011.258.189.556	735.680.272.320

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		341.588.200.108	290.989.594.076
310	I. Nợ ngắn hạn		325.228.328.506	272.785.690.015
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	41.932.262.636	27.724.054.071
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.817.724.081	7.993.187.481
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	25.030.760.709	9.951.899.980
314	4. Phải trả người lao động		10.540.400.553	9.074.717.843
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	177.786.641	360.308.480
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	29.502.348.533	18.271.990.824
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	194.188.445.510	195.370.931.493
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.038.599.843	4.038.599.843
330	II. Nợ dài hạn		16.359.871.602	18.203.904.061
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	16.359.871.602	18.203.904.061
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		669.669.989.448	444.690.678.244
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	669.669.989.448	444.690.678.244
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		156.800.000.000	156.800.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		156.800.000.000	156.800.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		50.843.936.103	50.843.936.103
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		462.026.053.345	237.046.742.141
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		237.046.742.141	132.827.019.915
421b	LNST chưa phân phối năm nay		224.979.311.204	104.219.722.226
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.011.258.189.556	735.680.272.320



Đỗ Tú Anh
Người lập



Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng




Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

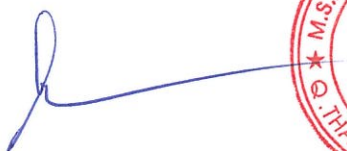
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.480.902.647.531	1.974.178.496.041
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	-	52.488.595.419
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.480.902.647.531	1.921.689.900.622
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.119.913.002.457	1.661.827.626.293
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		360.989.645.074	259.862.274.329
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	18.482.831.060	3.031.020.610
22	7. Chi phí tài chính	26	25.037.593.292	10.252.687.597
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.645.231.666	5.987.433.366
25	8. Chi phí bán hàng	27	47.768.920.875	74.093.929.674
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	24.592.157.001	32.733.589.639
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		282.073.804.966	145.813.088.029
31	11. Thu nhập khác	29	1.846.431.633	2.224.515.077
32	12. Chi phí khác	30	1.732.360.534	13.829.909.771
40	13. Lợi nhuận khác		114.071.099	(11.605.394.694)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		282.187.876.065	134.207.693.335
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	57.208.564.861	29.987.971.109
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>224.979.311.204</u>	<u>104.219.722.226</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	14.348	6.647



Đỗ Tú Anh
Người lập



Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng





Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.581.141.651.831	2.102.574.554.303
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.162.568.361.766)		(2.235.716.170.697)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(34.783.362.690)		(39.458.446.061)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(13.613.216.495)		(5.956.333.156)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(48.238.831.697)		(28.012.018.415)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	13.435.387.071		-
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(60.718.523.641)		(20.987.202.095)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	274.654.742.613		(227.555.616.121)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(11.559.804.241)		(22.357.351.779)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.730.126.968		13.494.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(393.000.000.000)		(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	398.000.000.000		-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(84.700.000.000)		-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.200.000.000		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.600.530.962		3.108.520.610
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(49.729.146.311)		(39.235.337.078)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	582.645.573.135		534.521.649.131
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(585.886.628.587)		(350.042.450.727)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.241.055.452)		184.479.198.404

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		221.684.540.850	(82.311.754.795)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.086.760.435	113.398.597.081
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		811.855	(81.851)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>252.772.113.140</u>	<u>31.086.760.435</u>



Đỗ Tú Anh
Người lập



Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng


Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Cơ điện Trần Phú theo Quyết định số 416/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25/01/2010. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 11 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.800.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 156.800.000.000 đồng; tương đương 15.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm dây và cáp điện, thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Đúc sắt thép, kim loại màu, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất mô tơ, máy phát điện, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây, sợi quang học, cáp điện và điện tử, thiết bị điện, thiết bị chiếu sáng, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, khu đô thị, lắp đặt hệ thống điện và cấp thoát nước.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và khi có thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dây, cáp điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.944.600.296	1.029.824.340
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.827.512.844	22.056.936.095
Các khoản tương đương tiền	140.000.000.000	8.000.000.000
	252.772.113.140	31.086.760.435

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với giá trị 90.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín với lãi suất 5,5%/năm và khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng giá trị 50.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với lãi suất 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 15.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất 7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng (*)	170.000.000.000	-	-	-
	170.000.000.000	-	-	-

(*) Theo giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng cấp:

- + Số lượng: 170 trái phiếu; mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/1
- + Kỳ hạn: 5 năm; với lãi suất: 10,5%/năm; Trả lãi hàng năm vào ngày 29/06;
- + Ngày phát hành: 29/06/2016;
- + Ngày đáo hạn: 29/06/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ
Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2018		01/01/2018	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
100.000.000	-	-	-
100.000.000	-	-	-
60.836.620.863	(32.104.320.547)	60.836.620.863	(32.104.320.547)
34.731.246.282	(32.104.320.547)	34.731.246.282	(32.104.320.547)
26.105.374.581	-	26.105.374.581	-
60.936.620.863	(32.104.320.547)	60.836.620.863	(32.104.320.547)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Dây cáp điện Trần Phú	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại

Hiện tại Công ty còn chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Dây và Óng đồng Trần Phú	Hà Nội	40,88%	40,88%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Hà Nội	40,66%	40,66%	Sản xuất và kinh doanh dây và cáp điện các loại

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thanh Vân	29.415.019.054	(29.415.019.054)	29.415.019.054	(29.415.019.054)
Công ty Cổ phần Thương mại Thiết bị điện Công nghiệp Hà Nội	6.179.747.450	-	5.650.286.268	-
Phải thu khách hàng khác	22.523.667.099	(6.734.666.895)	20.354.345.579	(6.734.666.895)
	<u>58.118.433.603</u>	<u>(36.149.685.949)</u>	<u>55.419.650.901</u>	<u>(36.149.685.949)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đông Vũ	-	-	1.856.151.000	-
Công ty TNHH VSIP Hải Dương	232.632.162	-	7.530.486.600	-
Công ty Cổ phần Trường Phú	1.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại & Xuất nhập khẩu máy móc Tâm Huy	910.782.400	-	45.302.400	-
Trả trước cho người bán khác	1.159.897.060	-	433.999.600	-
	<u>3.303.311.622</u>	<u>-</u>	<u>9.865.939.600</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.000.000	-	14.583.333	-
Tạm ứng	37.128.200	-	186.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	111.574.560	(111.574.560)	111.574.560	(111.574.560)
Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh bất động sản ⁽¹⁾	10.000.000.000	-	-	-
Ông Bạch Ngọc Du ⁽²⁾	2.365.079.650	-	-	-
Công ty TNHH thiết bị và xây lắp Huy Hoàng ⁽³⁾	8.801.631.944	-	-	-
Phải thu khác	127.343.087	-	94.677.054	-
	<u>21.471.757.441</u>	<u>(111.574.560)</u>	<u>406.834.947</u>	<u>(111.574.560)</u>
b) Dài hạn				
Ông Bạch Ngọc Du (2)	49.839.560.000	-	-	-
	<u>49.839.560.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	<u>52.327.435.755</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

(1) Tiền phạt chậm nộp tiền sử dụng đất tại 41 Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội với tổng số tiền 83 tỷ đồng theo Thông báo số 26287/TB07-CCT ngày 05/09/2018 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân. Số tiền này sẽ được nộp dần hàng tháng cho tới hết năm 2019. Theo Biên bản làm việc số 22/11/2018/BB-TP-BĐS giữa Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú (bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (bên B), trong trường hợp bên A rút khỏi dự án thì bên B sẽ thanh toán toàn bộ khoản tiền nộp chậm này, còn nếu 2 bên tiếp tục cùng hợp tác đầu tư thì sẽ làm việc lại để thống nhất tất cả các vấn đề có liên quan đến dự án, bao gồm cả khoản chậm nộp tiền sử dụng đất nêu trên.

(2) Đây là số tiền phát sinh từ việc thực hiện chuyển nhượng khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư Tài Lộc theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 06/HĐCNCP - TaiLoc ngày 30/06/2018 giữa Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú và ông Bạch Ngọc Du với các nội dung sau:

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng: 5.940.000 cổ phần (tương đương 99% vốn điều lệ của Công ty Tài Lộc);
- Giá chuyển nhượng: 10.074 đồng/cổ phần;
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 59.839.560.000 đồng;
- Thời gian chuyển nhượng: tại ngày 30/06/2018;
- Thời hạn thanh toán: trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên, hiện tại đã được gia hạn trả nợ gốc trong vòng 02 năm với lãi suất chậm trả là 9%/năm. Số nợ gốc đến thời điểm 31/12/2018 là 49.839.560.000 đồng.

(3) Khoản trích trước tiền lãi trái phiếu của Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần gốc)	21.126.822.782	-	21.126.822.782	-
- Công ty Sản xuất Thanh Vân (phần lãi)	8.288.196.272	-	8.288.196.272	-
- Công ty Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thảo Tâm	3.902.180.038	-	3.902.180.038	-
- Công ty Dịch vụ sản xuất và Xuất nhập khẩu Châu Á	2.701.189.620	-	2.701.189.620	-
- Các khoản khác	242.871.797	-	242.871.797	-
	<u>36.261.260.509</u>	<u>-</u>	<u>36.261.260.509</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.948.049.071	-	88.517.215.035	-
Công cụ, dụng cụ	9.085.224.104	-	8.536.257.759	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.368.026.404	-	97.943.747.376	-
Thành phẩm	56.482.659.345	-	227.183.714.312	-
Hàng hoá	17.181.083.533	-	5.394.714.291	-
	<u>192.065.042.457</u>	<u>-</u>	<u>427.575.648.773</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	29.641.085.612	93.299.261.364
Chi phí đầu tư XDCB dở dang Dự án "Đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện tại phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội ⁽¹⁾	29.641.085.612	93.299.261.364
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy mới	-	13.318.305.627
- Chi phí chung khác xây dựng nhà máy mới	1.018.358.604	22.842.854.030
- Xây dựng nhà hành chính, ăn ca	12.864.623.775	9.341.236.421
- Sân đường nội bộ và thoát nước	-	5.562.222.242
- San nền kê đá nhà máy mới	-	7.495.308.073
- Hàng rào nhà máy	-	1.824.488.785
- Nhà kho thành phẩm	3.643.040.565	25.592.987.529
- Nhà xưởng số 02	16.260.091	16.260.091
- Trạm cấp nước	-	3.743.327.300
- Đường dây 22KV và trạm biến áp 12.000KVA-22/0.4KV	8.345.543.381	3.562.271.266
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện ⁽²⁾	3.753.259.196	-
Mua sắm tài sản cố định	54.545.455	7.719.815.110
- Thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện	54.545.455	54.545.455
- Máy bện khung cứng 61 sợi - JLK 630	-	7.665.269.655
	29.695.631.067	101.019.076.474

(1) Dự án đầu tư xây dựng di chuyển Nhà máy sản xuất dây cáp điện với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa chỉ: Phúc Lợi - Phường Phúc Lợi - quận Long Biên - thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú;
- Tổng mức đầu tư: 633 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai làm 2 giai đoạn: Giai đoạn 01 bắt đầu triển khai từ năm 2010 bao gồm giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng, di dời nhà máy với các hạng mục dở dang nêu trên, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 10/2015; Giai đoạn 2 thực hiện xây dựng các hạng mục nhà xưởng còn lại và đầu tư thêm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất dự kiến bắt đầu từ tháng 10/2015 và kết thúc vào tháng 10/2016;
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các hạng mục của giai đoạn 2 và dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

(2) Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa chỉ: Khu công nghiệp VSIP Hải Dương - xã Cẩm Điền - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú;
- Tổng vốn đầu tư là 366,5 tỷ đồng;
- Dự án được triển khai làm 2 giai đoạn: Giai đoạn 01 thực hiện các thủ tục hành chính từ tháng 02/2018 đến tháng 07/2018; Giai đoạn 02 thực hiện xây dựng nhà máy, văn phòng và đầu tư lắp đặt máy móc và sản xuất thử từ tháng 07/2018 đến tháng 06/2019;
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang thực hiện giai đoạn 2 của dự án. Các chi phí ban đầu bao gồm chi phí đo đạc, phân tích, khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	29.445.850.534	236.045.478.418	9.882.526.813	1.112.588.904	77.000.000		276.563.444.669
- Mua trong năm	-	9.836.696.416	1.916.094.534	125.989.865	-		11.878.780.815
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	67.338.773.922	-	-	-	-		67.338.773.922
- Phân loại lại	-	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.397.445.213)	(16.130.458.375)	(2.200.000.000)	-	-		(19.727.903.588)
Số dư cuối năm	95.387.179.243	229.751.716.459	9.598.621.347	1.238.578.769	77.000.000		336.053.095.818
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	9.960.669.770	189.940.602.600	5.612.252.796	510.826.831	34.350.547		206.058.702.544
- Khấu hao trong năm	2.627.603.087	10.479.670.077	796.420.409	165.177.734	15.399.996		14.084.271.303
- Phân loại lại	-	(192.849.847)	-	192.849.847	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.397.445.213)	(13.751.624.705)	(2.200.000.000)	-	-		(17.349.069.918)
Số dư cuối năm	11.190.827.644	186.475.798.125	4.208.673.205	868.854.412	49.750.543		202.793.903.929
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	19.485.180.764	46.104.875.818	4.270.274.017	601.762.073	42.649.453		70.504.742.125
Tại ngày cuối năm	84.196.351.599	43.275.918.334	5.389.948.142	369.724.357	27.249.457		133.259.191.889
Trong đó:							
-	Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.902.498.403 đồng.						
-	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 143.764.705.288 đồng.						

(*) Tài sản cố định tăng trong năm từ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành là nhà xưởng và kho thành phẩm số 01, hệ thống hàng rào, trạm cấp nước giai đoạn 1 và các hệ thống sân đường nội bộ thuộc nhà máy sản xuất dây cáp điện tại Long Biên.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Trường Phú	-	-	8.297.778.625	8.297.778.625
Công ty TNHH 3H Vinacom	-	-	2.821.500.000	2.821.500.000
Công ty Cổ phần AMAX Thăng Long	-	-	10.938.400.000	10.938.400.000
Công ty Cổ phần Dây điện & phích cắm Trần Phú	24.697.913.196	24.697.913.196	-	-
Công ty TNHH Vinacompound	5.967.330.050	5.967.330.050	-	-
Công ty Cổ phần Công thương Đông Phương	4.940.535.658	4.940.535.658	-	-
Phải trả các đối tượng khác	6.326.483.732	6.326.483.732	5.666.375.446	5.666.375.446
	41.932.262.636	41.932.262.636	27.724.054.071	27.724.054.071
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	24.887.683.731	24.887.683.731	189.770.535	189.770.535

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện Thúy Hồng	1.140.961.432	806.409.554
Doanh nghiệp tư nhân Cần Duyên	209.203.034	120.538.708
Công ty TNHH Thương mại Bảo Lan	361.018.715	1.308.792.923
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư và Dịch Vụ Bảo Long	580.664.840	958.729.488
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương mại & Xây dựng Viễn Đông Á	5.550.176.872	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	11.975.699.188	4.798.716.808
	19.817.724.081	7.993.187.481

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ

Số 41 - Phường Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	34.731.374.491	28.916.450.677	-	5.814.923.814	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.741.722.926	57.705.673.632	48.238.831.697	-	19.208.564.861	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	210.177.054	597.957.584	866.648.110	-	-	58.513.472	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	510.938.377	-	4.284.632.379	4.179.236.052	-	-	405.542.050	-	-	-
Các loại thuế khác	2.095.592	-	392.508.627	383.141.001	-	-	-	-	-	7.272.034
	513.033.969	9.951.899.980	97.712.146.713	82.584.307.537	464.055.522	25.030.760.709				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	177.786.641	360.308.480
	177.786.641	360.308.480

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	317.348.533	252.670.991
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản (*)	18.000.000.000	18.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.000.000	19.319.833
	29.502.348.533	18.271.990.824

(*) Số tiền ứng trước giai đoạn 1 theo hợp đồng hợp tác liên doanh và phụ lục hợp đồng số 03/HĐHTKT ngày 25/11/2013 về việc hỗ trợ đền bù di chuyển nhà máy.
(Chi tiết xem tại Thuyết minh số 35).

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)						
Vay ngắn hạn	193.658.901.785	193.658.901.785	581.631.880.256	583.504.192.971	191.786.589.070	191.786.589.070
- Vay huy động vốn cán bộ công nhân viên	4.688.830.100	4.688.830.100	214.537.010	4.903.367.110	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (1)	72.931.711.313	72.931.711.313	108.046.346.373	131.126.112.796	49.851.944.890	49.851.944.890
- Ngân TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Láng Hòa Lạc (2)	57.013.951.939	57.013.951.939	134.380.770.194	158.056.528.061	33.338.194.072	33.338.194.072
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	21.974.168.975	21.974.168.975	-	21.974.168.975	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	37.050.239.458	37.050.239.458	122.933.471.686	159.983.711.144	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	216.056.754.993	107.460.304.885	108.596.450.108	108.596.450.108
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.712.029.708	1.712.029.708	3.072.262.348	2.382.435.616	2.401.856.440	2.401.856.440
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (4)	1.712.029.708	1.712.029.708	3.072.262.348	2.382.435.616	2.401.856.440	2.401.856.440
	195.370.931.493	195.370.931.493	584.704.142.604	585.886.628.587	194.188.445.510	194.188.445.510
b)						
Vay dài hạn	19.915.933.769	19.915.933.769	1.228.229.889	2.382.435.616	18.761.728.042	18.761.728.042
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (4)	19.915.933.769	19.915.933.769	1.228.229.889	2.382.435.616	18.761.728.042	18.761.728.042
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.712.029.708)	(1.712.029.708)	(3.072.262.348)	(2.382.435.616)	(2.401.856.440)	(2.401.856.440)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	18.203.904.061	18.203.904.061			16.359.871.602	16.359.871.602

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 97/2018 - HĐCVHM/NHCT126 - TP ngày 15 tháng 10 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2019, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 49.851.944.890 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 51/2018-HĐTDHM/NHCT328-TP ngày 17 tháng 10 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30/04/2019, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 33.338.194.072 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HĐHM/VCBHN-TP ngày 31 tháng 08 năm 2018 kèm theo Phụ lục số 01 ngày 14 tháng 12 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 26/12/2019, thời hạn cho vay của từng khoản vay ghi nhận theo từng Giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 108.596.450.108 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng số 121-2016/HDDTDDDA/NHCT126 ngày 26 tháng 08 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 26.136.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ thực hiện Dự án đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện năm 2016 và đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cáp điện hạ thế năm 2016;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: là Lãi suất thả nổi; lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm 9%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản là dây chuyền, máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư thiết bị dây chuyền sản xuất dây điện năm 2016 và Dự án đầu tư thiết bị nâng cao năng lực sản xuất cáp điện hạ thế năm 2016.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 18.761.728.042 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 2.401.856.440 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	156.800.000.000	50.843.936.103	132.827.019.915	340.470.956.018
Lãi trong năm trước	-	-	104.219.722.226	104.219.722.226
Số dư cuối năm trước	156.800.000.000	50.843.936.103	237.046.742.141	444.690.678.244
Số dư đầu năm nay	156.800.000.000	50.843.936.103	237.046.742.141	444.690.678.244
Lãi trong năm nay	-	-	224.979.311.204	224.979.311.204
Số dư cuối năm nay	156.800.000.000	50.843.936.103	462.026.053.345	669.669.989.448

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
UBND Thành phố Hà Nội	60.960.000.000	38,88%	60.960.000.000	38,88%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB	-	0,00%	25.460.000.000	16,24%
Vũ Lệ Mai	19.965.570.000	12,73%	38.275.200.000	24,41%
Đặng Quốc Chính	16.452.600.000	10,49%	16.452.600.000	10,49%
Lê Thanh Sơn	9.085.600.000	5,79%	9.085.600.000	5,79%
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng	39.140.000.000	24,96%	-	0,00%
Các cổ đông khác	11.196.230.000	7,15%	6.566.600.000	4,19%
	156.800.000.000	100%	156.800.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	156.800.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp đầu năm	156.800.000.000	156.800.000.000
- Vốn góp cuối năm	156.800.000.000	156.800.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.680.000	15.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.680.000	15.680.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.680.000	15.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.680.000	15.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	50.843.936.103	50.843.936.103
	50.843.936.103	50.843.936.103

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 41 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích sản xuất và kinh doanh. Diện tích khu đất thuê là 15.780 m². Hiện tại lô đất này đang được sử dụng để hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản theo hợp đồng số 315/HĐLD ngày 17/02/2005. Theo các điều khoản của hợp đồng liên doanh và phụ lục đi kèm thì mọi nghĩa vụ nộp thuế và phạt thuế sẽ do Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản thay mặt liên doanh để nộp nếu có phát sinh.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phúc Lợi, quận Long Biên với thời hạn từ năm 2008 đến năm 2058 để sử dụng với mục đích chuẩn bị thực hiện Dự án di chuyển Nhà máy sản xuất cáp điện. Diện tích khu đất thuê là 57.206 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	674.191,00	1.681,11

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.027.261.892.027	1.929.838.344.846
Doanh thu bán NVL, hàng hóa, phế liệu	453.640.755.504	44.340.151.195
	2.480.902.647.531	1.974.178.496.041
Doanh thu đối với các bên liên quan	229.799.094.990	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	52.488.595.419
	-	52.488.595.419

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.668.959.474.649	1.619.733.031.179
Giá vốn của hàng hóa, phế liệu	450.953.527.808	42.094.595.114
	2.119.913.002.457	1.661.827.626.293

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.614.947.629	3.031.020.610
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	2.677.711.601	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	715.976	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	811.855	-
Lãi bán các khoản đầu tư	439.560.000	-
Khoản trích trước lãi trái phiếu	8.801.631.944	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.947.452.055	-
	18.482.831.060	3.031.020.610

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.645.231.666	5.987.433.366
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	11.046.866.604	4.062.929.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.301.688	202.242.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	81.851
Chi phí lãi ký quỹ mua cấp	319.193.334	-
	25.037.593.292	10.252.687.597

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.804.099.378	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	6.962.540.649	12.566.989.712
Chi phí hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường	25.659.329.849	45.337.341.538
Chi phí quảng cáo	3.299.703.555	16.189.598.424
Chi phí bán hàng khác	5.043.247.444	-
	47.768.920.875	74.093.929.674

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.470.574.016	695.967.325
Chi phí nhân công	8.888.823.480	15.561.597.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	743.420.932	543.263.016
Hoàn nhập dự phòng	-	(60.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.221.352.095	6.428.230.761
Chi phí khác bằng tiền	6.267.986.478	9.564.531.268
	24.592.157.001	32.733.589.639

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý lô hàng tồn thất	-	2.102.386.600
Thu nhập từ xử lý công nợ	1.336.175.531	-
Thu nhập từ bán vật tư	451.083.572	-
Thu nhập khác	59.172.530	122.128.477
	1.846.431.633	2.224.515.077

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	648.706.702	56.890.339
Các khoản bị phạt	1.083.227.955	110.394.476
Xử lý hàng tồn kho bị tồn thất	-	13.138.456.729
Chi phí khác loại trừ khi tính thuế	-	524.168.227
Chi phí khác	425.877	-
	1.732.360.534	13.829.909.771

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	282.187.876.065	134.207.693.335
Các khoản điều chỉnh tăng	3.854.948.247	15.732.162.213
- Chi phí không hợp lệ	3.854.948.247	15.732.162.213
Thu nhập chịu thuế TNDN	286.042.824.312	149.939.855.548
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	57.208.564.861	29.987.971.109
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	497.108.771	78.040.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.741.722.926	7.687.729.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(48.238.831.697)	(28.012.018.415)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	19.208.564.861	9.741.722.926

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	224.979.311.204	104.219.722.226
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	224.979.311.204	104.219.722.226
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.680.000	15.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.348	6.647

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.409.952.781.776	1.729.320.402.463
Chi phí nhân công	42.061.768.120	43.431.061.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.200.329.375	12.452.925.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.060.454.768	44.806.784.991
Chi phí khác bằng tiền	51.768.442.547	85.160.060.400
Chi phí dự phòng	-	(60.000.000)
	1.543.043.776.586	1.915.111.234.167

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.772.113.140	-	31.086.760.435	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.429.751.044	(36.261.260.509)	55.826.485.848	(36.261.260.509)
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	<u>567.201.864.184</u>	<u>(36.261.260.509)</u>	<u>106.913.246.283</u>	<u>(36.261.260.509)</u>
	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			210.548.317.112	213.574.835.554
Phải trả người bán, phải trả khác			71.434.611.169	45.996.044.895
Chi phí phải trả			177.786.641	360.308.480
			<u>282.160.714.922</u>	<u>259.931.188.929</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	252.772.113.140	-	-	252.772.113.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.168.490.535	-	-	93.168.490.535
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	<u>360.940.603.675</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>360.940.603.675</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.086.760.435	-	-	31.086.760.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.565.225.339	-	-	19.565.225.339
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	<u>70.651.985.774</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>70.651.985.774</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	194.188.445.510	16.359.871.602	-	210.548.317.112
Phải trả người bán, phải trả khác	71.434.611.169	-	-	71.434.611.169
Chi phí phải trả	177.786.641	-	-	177.786.641
	<u>265.800.843.320</u>	<u>16.359.871.602</u>	<u>-</u>	<u>282.160.714.922</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	195.370.931.493	18.203.904.061	-	213.574.835.554
Phải trả người bán, phải trả khác	45.996.044.895	-	-	45.996.044.895
Chi phí phải trả	360.308.480	-	-	360.308.480
	<u>241.727.284.868</u>	<u>18.203.904.061</u>	<u>-</u>	<u>259.931.188.929</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng Hợp tác liên doanh số 315/HDLĐ ngày 17/02/2005 và Phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản về việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng tại số 41 Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Công ty sẽ bàn giao lại mặt bằng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản và di dời nhà máy sang phường Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội.

Mặt khác theo phụ lục hợp đồng số 03/HĐ HTKT ngày 25/11/2013 ký giữa hai bên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản phải chuyển tiền hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Cơ điện Trần Phú tổng cộng là 75 tỷ đồng và chia thành 3 giai đoạn: giai đoạn 1 là 18 tỷ đồng; giai đoạn 2 là 28 tỷ đồng và giai đoạn 3 là 29 tỷ đồng.

Hiện tại đang là giai đoạn 1 của dự án và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản đã chuyển cho Công ty Cơ điện Trần Phú là 18 tỷ đồng. Số tiền này đang được Công ty theo dõi như khoản công nợ (Xem thêm tại thuyết minh số 17). Khi thực tế bàn giao đất cho đối tác, Công ty sẽ ghi nhận vào thu nhập khác đồng thời ghi nhận các chi phí di dời phát sinh có liên quan.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu		229.799.094.990	-
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	229.799.094.990	-
Mua hàng		448.500.234.763	-
Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	448.500.234.763	-
Chuyển nhượng vốn		62.204.639.650	-
Ông Bạch Ngọc Du	Chủ tịch HĐQT	62.204.639.650	-

Sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu khác		52.327.435.755	-
Ông Bạch Ngọc Du	Chủ tịch HĐQT	52.204.639.650	-
Lê Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	122.796.105	-
Phải trả người bán ngắn hạn		24.887.683.731	189.770.535
Công ty Cổ phần Dây và Ống đồng Trần Phú	Công ty liên kết	189.770.535	189.770.535
Công ty Cổ Phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	Công ty liên kết	24.697.913.196	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:	3.112.430.688	3.980.955.726
Trong đó thu nhập của Tổng Giám đốc	1.864.885.288	1.606.407.977

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đỗ Tú Anh
Người lập



Ngô Lan Anh
Kế toán trưởng



Đặng Quốc Chính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2019

